

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ
TỈNH LÂM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 06/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 27-4-2023

V/v “*Tranh chấp khác về hôn nhân gia
đình (khởi kiện yêu cầu không công nhận
là vợ chồng)*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH LÂM ĐỒNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Lập

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trịnh Hữu Vĩnh

Ông Cao Anh Tuấn

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Mã Thị Oanh, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Quốc Huy - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 4 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 195/2022/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 11 năm 2022 về việc “*Tranh chấp khác về hôn nhân gia đình (khởi kiện yêu cầu không công nhận là vợ chồng)*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2023/QĐXXST- HNGĐ ngày 06 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng; giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị Th, sinh năm 1970; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: số nhà 47, đường Phan Đình Phùng, tổ dân phố 7, thị trấn Đạ M, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Tạm trú: số nhà 60/21, đường Phan Chu Trinh, tổ 4B, phường Lộc Tiến, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng (*có mặt*).

2. **Bị đơn:** Anh Nguyễn M, sinh năm 1966; Nơi cư trú: số nhà 47, đường Phan Đình Phùng, tổ dân phố 7, thị trấn Đạ M, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng (*có mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ghi ngày 31 tháng 10 năm 2022, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án chị Nguyễn Thị Th trình bày:

- Chị Nguyễn Thị Th (*chị Th*) và anh Nguyễn M (*anh M*) tự nguyện tìm hiểu yêu thương nhau và chung sống như vợ chồng từ tháng 03 năm 1988, được hai

bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục nhưng cho đến nay không có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Trong thời gian sống chung, thời gian đầu thì vợ chồng sống hạnh phúc và có 03 người con. Những năm gần đây phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân chính là do không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống, các mối quan hệ gia đình và xã hội, anh M sống không có trách nhiệm với gia đình, thường xuyên ăn nhậu say sấn về đánh đập vợ con tàn nhẫn... Mặc dù cả hai đã cố gắng hàn gắn tình cảm nhưng mâu thuẫn ngày càng gay gắt, không thể giải quyết được.

Kể từ tháng 11 năm 2022 cho đến nay vợ chồng đã sống ly thân, trong thời gian sống ly thân cả hai không quan tâm gì đến nhau, tình cảm giữa vợ chồng không còn nên chị Th yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận là vợ chồng với anh M (*các bút lục số 01; 17; 27; 31*).

- Về con chung: Quá trình chung sống giữa chị Th và anh M có 03 con chung là các cháu Nguyễn Hồng Thanh (*cháu Thanh*), sinh ngày 13/01/1991; cháu Nguyễn Thị Thanh (*cháu Thanh*), sinh ngày 20/12/1992 và cháu Nguyễn Thanh Thương (*cháu Thương*), sinh ngày 09/3/1994. Hiện các con đã thành niên nên không có tranh chấp và không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung: Xác định có tài sản chung nhưng các bên không có tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung, nợ riêng: Xác định không có nợ chung, nợ riêng bất kỳ ai, các bên không có tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Nguyễn M trình bày như sau:

- Về thời gian chung sống với nhau, con chung và các vấn đề khác anh M thừa nhận như đơn khởi kiện và lời trình bày của chị Th trong quá trình giải quyết vụ án là đúng. Tuy nhiên, anh M không đồng ý với yêu cầu của chị Th vì cho rằng giữa anh M và chị Th đến với nhau là hoàn toàn tự nguyện, cuộc sống vợ chồng đôi lúc có xảy ra mâu thuẫn nhưng mâu thuẫn đó là không lớn. Hiện nay anh M vẫn còn tình cảm với chị Th nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của chị Th (*bút lục số 18*).

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành hòa giải nhiều lần nhưng không thành. Do vậy, vụ án được đưa ra xét xử để Hội đồng xét xử xem xét và quyết định.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Nguyên đơn chị Th khẳng định: Chị Th và anh M chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 3 năm 1988, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục nhưng cho đến nay không có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Trong thời gian sống chung, thời gian đầu thì vợ chồng sống hạnh phúc. Những năm gần đây phát sinh nhiều mâu thuẫn. Kể từ tháng 11 năm 2022 cho đến nay chị Th, anh M đã sống ly thân, trong thời gian sống ly thân cả hai không quan tâm gì đến nhau, tình cảm vợ chồng không còn. Do

chung sống với nhau nhưng không có đăng ký kết hôn nên chị Th yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận là vợ chồng với anh M.

- Bị đơn anh M cũng xác định chị Th và anh M chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 3 năm 1988 nhưng cho đến nay không có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân có thẩm quyền theo quy định của pháp luật, thời gian gần đây cuộc sống vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn mà không thể hàn gắn được. Chị Th đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết không công nhận là vợ chồng thì anh M cũng thống nhất với yêu cầu của chị Th và yêu cầu Tòa án xem xét được ly hôn với chị Th.

- Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và đánh giá về việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

+ Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng và đầy đủ theo quy định pháp luật về tố tụng.

+ Về nội dung:

Chị Th, anh M đều xác định chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 3 năm 1988 nhưng cho đến nay không có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân có thẩm quyền theo quy định của pháp luật, thời gian gần đây cuộc sống vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn mà không thể hàn gắn được. Chị Th đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết không công nhận là vợ chồng với anh M thì anh M cũng đồng ý với yêu cầu của chị Th và yêu cầu cho anh M được ly hôn với chị Th. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Th. Không công nhận chị Th và anh M là vợ chồng.

Về con chung: Hiện các con đã thành niên nên các bên không có tranh chấp và không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Vì vậy, đề nghị Hội đồng không xem xét.

Các vấn đề khác như tài sản chung, nợ chung: Chị Th và anh M không tranh chấp và không yêu cầu Tòa án xem xét. Vì vậy, đề nghị Hội đồng không xem xét.

Về án phí: Chị Th khởi kiện và thỏa thuận nộp toàn bộ án phí nên phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ các ý kiến của các bên đương sự, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án:

Chị Th, anh M đều xác định chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 3 năm 1988 nhưng cho đến nay không có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân có

thẩm quyền theo quy định của pháp luật, thời gian gần đây cuộc sống vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn mà không thể hàn gắn được. Chị Th đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết không công nhận là vợ chồng với anh M thì anh M cũng đồng ý với yêu cầu của chị Th và yêu cầu được ly hôn với chị Th. Tại thời điểm Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án thì chị Th và anh M có nơi cư trú tại thị trấn Đạ M, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Vì vậy, theo quy định tại khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự xác định quan hệ tranh chấp là vụ án “*Tranh chấp khác về hôn nhân gia đình (khởi kiện yêu cầu không công nhận là vợ chồng)*” và Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thủ tục tố tụng dân sự.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu của bị đơn thì thấy rằng:

Chị Th, anh M đều xác định chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 3 năm 1988 nhưng cho đến nay không có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân có thẩm quyền theo quy định của pháp luật là vi phạm các Điều 9 và Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình nên không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm chị Th cho rằng không còn tình cảm gì với anh M, đời sống chung không còn, hiện vợ chồng đã sống riêng mỗi người một nơi nên cầu chấm dứt quan hệ hôn nhân với anh M. Trong khi đó, tại phiên tòa anh M cũng đồng ý với yêu cầu của chị Th đồng thời yêu cầu Tòa án cho phép được ly hôn với chị Th. Tuy nhiên, do chị Th và anh M không có đăng ký kết hôn nên không thể công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Th và anh M mà căn cứ vào khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; khoản 3 của Nghị quyết 35/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội không công nhận chị Th và anh M là vợ chồng.

[2.2] Về con chung: Quá trình chung sống giữa chị Th và anh M có 03 con chung là các cháu Nguyễn Hồng Thanh, sinh ngày 13/01/1991; cháu Nguyễn Thị Thanh, sinh ngày 20/12/1992 và cháu Nguyễn Thanh Thương, sinh ngày 09/03/1994. Hiện các con đã thành niên, các bên không có tranh chấp và không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Các vấn đề khác như tài sản chung, nợ chung: Chị Th và anh M không tranh chấp và không yêu cầu Tòa án xem xét nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về án phí: Chị Th khởi kiện và thỏa thuận nộp toàn bộ án phí nên phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định.

[3] Xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tại phiên tòa là phù hợp với phân nhận định của bản án nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 9, 14 và Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 3 Nghị quyết số 35/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội;

Căn cứ vào điểm b khoản 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT ngày 03/01/2001 của TANDTC - VKSNDTC - BTP hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

Căn cứ khoản 5, khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Th đối với anh Nguyễn M về việc “*Tranh chấp khác về hôn nhân gia đình (khởi kiện yêu cầu không công nhận là vợ chồng)*”.

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận chị Nguyễn Thị Th và anh Nguyễn M là vợ chồng.

2. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Th phải chịu nộp 300.000đ (*ba trăm ngàn đồng*) tiền án sơ thẩm theo quy định của pháp luật nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 300.000đ (*ba trăm ngàn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011016 ngày 22 tháng 11 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng, chị Nguyễn Thị Th đã nộp đủ tiền án phí sơ thẩm.

3. Quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng (02);
- VKS tỉnh Lâm Đồng (01);
- VKSND huyện Đ (02);
- Chi cục THADS huyện Đ (02);
- Công thông tin điện tử Tòa án nhân dân;
- Các đương sự (02);
- Lưu: Hồ sơ vụ án; Án văn (03);

Nguyễn Văn Lập

